

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27-12-2019

V/v tranh chấp về chia tài sản
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Minh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Ngọc;

2/ Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 501/2019/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 205/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/11/2019, giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1974,

Thường trú: 55B/30 khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương,

Tạm trú: xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Chị Đặng Thị H1, sinh năm 1983; thường trú: 1/21A khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương, làm đại diện theo ủy quyền, có mặt.

- Bị đơn: Ông Trịnh Đức H2, sinh năm 1966;

Thường trú: 55B/30 khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 5 năm 2019, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị H là chị Đặng Thị H1 trình bày: Bà Lê Thị H và ông Trịnh Đức H2 là vợ chồng kết hôn vào năm 1998 nhưng đến năm 2011 thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2012/HNGĐ-ST ngày 14/6/2012 của Tòa án nhân dân thị xã D và bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 35/2012/HNGĐ-PT ngày 07/9/2012 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Trong quá trình chung sống bà H và ông H2 có tạo lập được khối tài sản là diện tích đất 104,7m² thuộc thửa 784, tờ bản đồ số 12TDH.4 theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 873634, sổ vào sổ cấp GCN: CH 05219 do Ủy ban nhân dân thị xã D cấp ngày 05/4/2012 cho bà Lê Thị H. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 khoảng 50m². Nhà, đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc căn nhà và đất này là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Phan Thị T theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 001972, quyền số 01TP/CC –SCC/HĐGD ngày 08/3/2012 tại Văn phòng công chứng Ròng Việt, nguồn tiền nhận chuyển nhượng là do vợ chồng đi làm tích cóp được. Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật bà H đưa hai con theo về sinh sống tại Đồng Nai và nuôi dạy các con cho đến nay ông H2 không cấp dưỡng, hỏi han gì đối với các con chung. Phần tài sản chung của vợ chồng là căn nhà và đất tại địa chỉ 55B/30 khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương hiện nay do ông H2 sử dụng một mình, thậm chí ông H2 không cho các con về ở. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất, bà H yêu cầu chia đôi phần nhà đất trên yêu cầu được chia bằng hiện vật, đồng ý hoàn trả cho ông H2 ½ giá trị nhà đất tranh chấp. Bà H chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là diện tích đất có nhà gắn liền, còn các tài sản khác là vật dụng trong gia đình, đồng hồ điện, đồng hồ nước... không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H hiện là người giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 873634, sổ vào sổ cấp GCN: CH 05219 do Ủy ban nhân dân thị xã D cấp ngày 05/4/2012.

Đối với phần trình bày của ông H2 cho rằng vợ chồng ngoài khối tài sản chung là nhà, đất trên thì còn có các tài sản khác là các gian hàng trò chơi đặt tại khu du lịch Suối Tiên, xe máy hiệu Airblade, máy tính xách tay, 02 cây vàng 9999....là không đúng. Đề nghị ông H2 cung cấp chứng cứ chứng minh và trong vụ án này thì bà H chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất có nhà gắn liền, ngoài ra không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nào khác của bà H và ông H2. Đồng thời trong vụ án này thì ông H2 không có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản mà ông H2 đã trình bày. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của bà H, để bảo đảm quyền lợi của bà H.

- *Tại bản tự khai ngày 24/6/2019, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Trịnh Đức H2 trình bày:*

Ông H2 xác định ông H2 và bà H là vợ chồng đã ly hôn vào năm 2012, nhưng chưa chia tài sản chung. Ông H2 không đồng ý đối với việc bà Lê Thị H yêu cầu chia tài sản chung của ông và bà H là quyền sử dụng đất gắn liền với nhà cấp 4 diện tích 104,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 873634 sổ vào sổ CH 05219, thửa đất số 784 tờ bản đồ số 12.TDH.4 do Ủy ban nhân dân thị xã D cấp ngày 05/4/2012 cho bà Lê Thị H. Bà H yêu cầu nhận ½ giá trị tài sản và yêu cầu được nhận bằng hiện vật, đồng ý thanh toán ½ giá trị tài sản cho ông H2. Ông H2 xác định tài sản chung của vợ chồng ngoài quyền sử dụng đất gắn liền với nhà cấp 4 diện tích 104,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 873634 sổ vào sổ CH 05219, thửa đất số 784 tờ bản đồ số 12.TDH.4 do Ủy ban nhân dân thị xã D cấp ngày 05/4/2012 cho bà Lê Thị H, thì còn có các tài sản khác: gồm 17 gian hàng trò chơi đặt tại công viên Suối Tiên tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, tạm tính trị giá là khoảng 2.000.000.000 đồng bà H là người đứng giấy phép kinh doanh; 01 xe hiệu Honda AirBlade mua năm 2011 với số tiền khoảng 50.000.000 đồng; 01 máy tính xách tay mua năm 2011 với số tiền khoảng 11.000.000 đồng và 01 máy tính tiền không biết giá trị là bao nhiêu và 02 cây vàng 9999, ngoài nhà đất ông H2 đang quản lý sử dụng thì các tài sản trên bà H là người trực tiếp quản lý sử dụng. Ông H2 cho rằng bà H đã cố tình làm giấy tờ giả (giả sổ hộ khẩu) để chiếm đoạt tài sản của ông H2.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Quyền sử dụng đất tranh chấp gồm:

Đất ở (ODT) diện tích $44,4\text{m}^2$ có giá là $18.000.000 \text{ đồng/m}^2$ thành tiền $44,4\text{m}^2 \times 18.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 799.200.000 \text{ đồng}$;

Đất cây trồng lâu năm (CLN) diện tích $60,3\text{m}^2$ có giá $15.000.000 \text{ đồng/m}^2$, thành tiền $60,3\text{m}^2 \times 15.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 904.500.000 \text{ đồng}$.

+ Nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, cột gạch, trần nhựa, mái tôn, cửa sắt kính diện tích xây dựng là $44,4\text{m}^2$ xây dựng năm 2011 giá trị sử dụng thực tế còn lại 45% có giá $2.950.000 \text{ đồng/m}^2$, thành tiền $44,4\text{m}^2 \times 2.950.000 \text{ đồng/m}^2 \times 45\% = 58.941.000 \text{ đồng}$.

+ Gác gỗ diện tích 20m^2 giá trị sử dụng thực tế còn lại 45% có giá 410.000 đồng/m^2 , thành tiền $20\text{m}^2 \times 410.000 \text{ đồng/m}^2 \times 45\% = 3.690.000 \text{ đồng}$.

+ Sân bê tông xi măng diện tích $25,3\text{m}^2$ xây dựng năm 2011 giá trị sử dụng thực tế còn lại 45% có giá 215.000 đồng/m^2 , thành tiền $25,3\text{m}^2 \times 215.000 \text{ đồng/m}^2 \times 45\% = 2.447.775 \text{ đồng}$.

+ Mái che diện tích 35m^2 xây dựng năm 2011 giá trị sử dụng thực tế còn lại 45% có giá 515.000 đồng/m^2 , thành tiền $35\text{m}^2 \times 515.000 \text{ đồng/m}^2 \times 45\% = 8.111.250 \text{ đồng}$.

+ 02 trụ cổng bằng gạch xây tô diện tích $0,207\text{m}^3$ có giá là $1.270.000 \text{ đồng/m}^3$, thành tiền $0,207\text{m}^3 \times 1.270.000 \text{ đồng/m}^3 = 262.890 \text{ đồng}$.

+ Hàng rào bằng gạch xây tô lửng + lưới B40 diện tích 16m^2 có giá 580.000 đồng/m^2 , thành tiền $16\text{m}^2 \times 580.000 \text{ đồng/m}^2 = 9.280.000 \text{ đồng}$.

+ Cổng sắt diện tích $9,2\text{m}^2$ có giá 101.000 đồng/m^2 , thành tiền $9,2\text{m}^2 \times 101.000 \text{ đồng/m}^2 = 929.200 \text{ đồng}$.

Ngoài ra còn có tài sản khác gồm: 01 Điện kế chính có giá $1.500.000 \text{ đồng}$; 01 Đồng hồ nước chính có giá 200.000 đồng và 01 Bồn nhựa 1000 lít có giá 600.000 đồng .

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương: Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương thụ lý vụ án “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn” giữa nguyên đơn bà Lê Thị H với bị đơn ông Trịnh Đức H2 là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về điều kiện thụ lý vụ án: Bà Lê Thị H có đơn yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn giữa bà với ông Trịnh Đức H2, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là vụ án tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn. Tài sản các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết là bất động sản tọa lạc tại phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Căn cứ vào bản tự khai của con bà Lê Thị H và ông Trịnh Đức H2 là anh Trịnh Đức T1 và chị Trịnh Thị T2 xác định quyền sử dụng đất gắn liền

với nhà cấp 4 diện tích 104,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 873634 số vào sổ CH 05219, thửa đất số 784 tờ bản đồ số 12TDH.4 do Ủy ban nhân dân thị xã D cấp ngày 05/4/2012 cho bà Lê Thị H là tài sản chung của bà H và ông H2, anh T1, chị T2 không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này. Vì vậy, Tòa án không đưa anh Trịnh Đức T1 và chị Trịnh Thị T2 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Bà Lê Thị H và ông Trịnh Đức H2 là vợ chồng có đăng ký kết hôn từ năm 1998, đến năm 2012 vợ chồng ly hôn theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2012/HNGĐ-ST ngày 14/6/2012 của Tòa án nhân dân thị xã D và bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 35/2012/HNGĐ-PT ngày 07/9/2012 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Bà H, ông H2 xác định Quyền sử dụng đất diện tích 104.7m² đang tranh chấp tọa lạc khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương theo theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 873634 số vào sổ CH 05219, thửa đất số 784 tờ bản đồ số 12TDH.4 do Ủy ban nhân dân thị xã D cấp ngày 05/4/2012 cho bà Lê Thị H là do bà H, ông H2 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân từ việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Phan Thị T theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 001972, quyền số 01TP/CC –SCC/HĐGD ngày 08/3/2012 tại Văn phòng công chứng Ròng Việt, nguồn tiền để nhận chuyển nhượng là do bà H, ông H2 làm ăn tích góp được. Bà H, ông H2 đều thừa nhận tài sản bà H đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, lời thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[4] Về giá trị tài sản tranh chấp: Theo biên bản định giá Hội đồng định giá đã xác định.

+ Quyền sử dụng đất tranh chấp gồm:

Đất ở (ODT) diện tích 44,4m² có giá là 18.000.000 đồng/m² thành tiền 44,4m² x 18.000.000đồng/m² = 799.200.000 đồng;

Đất cây trồng lâu năm (CLN) diện tích 60,3m² có giá 15.000.000 đồng/m², thành tiền 60,3m² x 15.000.000đồng/m² = 904.500.000 đồng.

+ Nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, cột gạch, trần nhựa, mái tôn, cửa sắt kính diện tích xây dựng là 44,4m² xây dựng năm 2011 giá trị sử dụng thực tế còn lại 45% có giá 2.950.000 đồng/m², thành tiền 44,4m² x 2.950.000đồng/m² x 45% = 58.941.000 đồng.

+ Gác gỗ diện tích 20m² giá trị sử dụng thực tế còn lại 45% có giá 410.000 đồng/m², thành tiền 20m² x 410.000đồng/m² x 45% = 3.690.000 đồng.

+ Sân bê tông xi măng diện tích 25,3m² xây dựng năm 2011 giá trị sử dụng thực tế còn lại 45% có giá 215.000 đồng/m², thành tiền 25,3m² x 215.000đồng/m² x 45% = 2.447.775 đồng.

+ Mái che diện tích 35m² xây dựng năm 2011 giá trị sử dụng thực tế còn lại 45% có giá 515.000 đồng/m², thành tiền 35m² x 515.000đồng/m² x 45% = 8.111.250 đồng.

+ 02 trụ cổng bằng gạch xây tô diện tích 0,207m³ có giá là 1.270.000 đồng/m³, thành tiền 0,207m³ x 1.270.000đồng/m³ = 262.890 đồng.

+ Hàng rào bằng gạch xây tô lửng + lưới B40 diện tích 16m² có giá 580.000 đồng/m², thành tiền 16m² x 580.000đồng/m² = 9.280.000 đồng.

+ Công sắt diện tích $9,2m^2$ có giá 101.000 đồng/ m^2 , thành tiền $9,2m^2 \times 101.000\text{đồng}/m^2 = 929.200$ đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.787.362.115 đồng. Đối với các tài sản khác là 01 điện kế chính; 01 đồng hồ nước chính và 01 bồn nước nhựa nguyên đơn không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Bà Lê Thị H tranh chấp yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà với ông Trịnh Đức H2 là quyền sử dụng đất diện tích $104,7m^2$ và tài sản gắn liền đất là nhà. Bà yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung, yêu cầu nhận bằng hiện vật và đồng ý thanh toán lại cho ông H2 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung. Xét thấy, sau khi ly hôn bà H cùng với hai con về Đồng Nai thuê nhà trọ để ở, bà H đi làm kiếm tiền nuôi hai con ăn học, ông H2 không cấp dưỡng cho các con, hiện nay người con trai lớn Trịnh Đức T1 đã trưởng thành, người con gái nhỏ Trịnh Thị T2 còn đang đi học, bà H là người trực tiếp nuôi cháu T2 và lo cho cháu ăn học, điều này được anh Trịnh Đức T1, chị Trịnh Thị T2 là con chung của bà H, ông H2 xác định tại phiên tòa và ông Trịnh Đức H2 thừa nhận. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và trẻ em theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền với đất và công trình trên đất cho bà H quản lý, sử dụng. Bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông H2 50% giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất.

Chia cho bà Lê Thị H được hưởng số tiền 893.681.057 đồng (tám trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, không trăm năm mươi bảy đồng) tương đương 50% giá trị nhà đất tọa lạc khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương và chia bằng hiện vật.

Chia cho ông Trịnh Đức H2 được hưởng số tiền 893.681.057 đồng (tám trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, không trăm năm mươi bảy đồng) tương đương 50% giá trị nhà đất tọa lạc khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương và chia bằng giá trị.

[6] Đối với phần trình bày của ông H2 cho rằng vợ chồng ngoài khối tài sản chung là nhà, đất mà bà H đang tranh chấp thì còn có các tài sản khác gồm: gồm 17 gian hàng trò chơi đặt tại công viên Suối Tiên tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, tạm tính trị giá là khoảng 2.000.000.000 đồng bà H là người đứng giấy phép kinh doanh; 01 xe hiệu Honda AirBlade mua năm 2011 với số tiền khoảng 50.000.000 đồng; 01 máy tính xách tay mua năm 2011 với số tiền khoảng 11.000.000 đồng và 01 máy tính tiền không biết giá trị là bao nhiêu và 02 cây vàng 9999. Tuy nhiên, ông H2 không cung cấp được các chứng cứ, chứng minh các tài sản trên, bà H không thừa nhận các tài sản như ông H không trình bày. Trong vụ án này bà H chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất có nhà gắn liền, ngoài ra không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nào khác của bà H và ông H2, đồng thời ông H2 cũng không có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản mà ông H2 đã trình bày. Vì vậy, Tòa án chỉ xem xét giải quyết vụ án theo yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất diện tích $104,7m^2$ và tài sản gắn liền đất là nhà tọa lạc khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, ngoài ra không xem xét giải quyết thêm vấn đề nào khác.

[7] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8] Lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D là phù hợp như những phân tích nêu trên.

[9] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Bà Lê Thị H và ông Trịnh Đức H2 mỗi người phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H và ông Trịnh Đức H2 mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố

tụng Dân sự và Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 92, 147, 157, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 29, 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Phân chia tài sản chung của bà Lê Thị H và ông Trịnh Đức H2 như sau:

- Chia cho ông Trịnh Đức H2 được hưởng số tiền 893.681.057 đồng (tám trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, không trăm năm mươi bảy đồng) tương đương 50% giá trị nhà đất tọa lạc khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- Chia cho bà Lê Thị H được hưởng số tiền 893.681.057 đồng (tám trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, không trăm năm mươi bảy đồng) tương đương 50% giá trị nhà đất tọa lạc khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Buộc ông Trịnh Đức H2 có trách nhiệm giao cho bà Lê Thị H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 104,7m² (ODT 44,4m² + CLN60,3m²) có nhà gắn liền đất, tọa lạc khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Lê Thị H được quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai.

Bà Lê Thị H có trách nhiệm thanh toán cho ông Trịnh Đức H2 số tiền 893.681.057 đồng (tám trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, không trăm năm mươi bảy đồng) từ tài sản chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 38.810.431 đồng (ba mươi tám triệu, tám trăm mười nghìn, bốn trăm ba mươi một đồng), được khấu trừ 3.125.000 đồng (ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 00286339, ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương, bà Lê Thị H còn phải nộp 35.685.431 đồng (ba mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn, bốn trăm ba mươi một đồng). Ông Trịnh Đức H2 phải chịu 38.810.431 đồng (ba mươi tám triệu, tám trăm mười nghìn, bốn trăm ba mươi một đồng).

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: 2.612.000 đồng (hai triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng) bà Lê Thị H phải chịu 1.306.000 đồng (một triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) và ông Trịnh Đức H2 phải chịu 1.306.000 đồng (một triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng). Bà Lê Thị H đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản nên ông H2 phải nộp 1.306.000 đồng (một triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) để hoàn trả cho bà H.

4. Dương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

